

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đầu tư

Số 7688618621 ngày 21 tháng 5 năm 2018

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp có thời hạn hoạt động là 20 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đầu tiên số 492032000040 28 tháng 5 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3500800828 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 28 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 23 tháng 5 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hồng Hải
Bà Lê Thị Thu Giang
Ông Vũ Văn Thực
Ông Phạm Đình Đạt
Ông Bùi Văn Đản

Chủ tịch
Thành viên độc lập
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(đến hết ngày 17 tháng 4 năm 2019)
Thành viên
(từ ngày 18 tháng 4 năm 2019)

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Kim Thoa
Bà Nguyễn Thị Kim Yến
Ông Nguyễn Quang Bá

Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát

Ban Giám đốc

Ông Vũ Văn Thực
Ông Bùi Văn Đản
Ông Trần Quang Đán
Ông Nguyễn Nguyên Vũ
Ông Trương Mạnh Thắng

Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Văn Thực

Giám đốc

Trụ sở chính

Số 61B, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

 Thay mặt Ban Giám đốc



Vũ Văn Thực
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 11 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 4 tháng 3 năm 2020. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 6 tháng 8 năm 2019.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9752
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

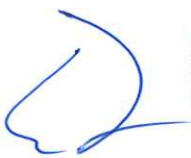
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		769.027.077.408	660.019.130.589
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	391.334.709.976	377.381.771.210
111	Tiền		34.046.709.976	34.093.771.210
112	Các khoản tương đương tiền		357.288.000.000	343.288.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		349.148.758.224	252.482.937.146
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	284.725.943.737	245.228.183.467
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	16.891.274.034	2.331.919.770
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	47.531.540.453	5.672.624.888
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(749.790.979)
140	Hàng tồn kho	7	23.274.351.154	23.235.850.329
141	Hàng tồn kho		27.963.960.511	27.925.459.686
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.689.609.357)	(4.689.609.357)
150	Tài sản ngắn hạn khác		5.269.258.054	6.918.571.904
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	5.220.356.716	5.998.475.974
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		48.901.338	920.095.930
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		162.141.956.534	178.625.127.330
210	Các khoản phải thu dài hạn		280.000.000	258.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	280.000.000	258.000.000
220	Tài sản cố định		145.635.004.847	161.338.246.390
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	109.234.395.095	124.452.295.174
222	Nguyên giá		829.818.359.396	825.959.405.116
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(720.583.964.301)	(701.507.109.942)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	36.400.609.752	36.885.951.216
228	Nguyên giá		40.807.806.700	40.807.806.700
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.407.196.948)	(3.921.855.484)
240	Tài sản dở dang dài hạn		2.409.397.271	1.575.260.907
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.409.397.271	1.575.260.907
260	Tài sản dài hạn khác		13.817.554.416	15.453.620.033
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	8.472.429.922	10.814.381.841
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	5.345.124.494	4.639.238.192
270	TỔNG TÀI SẢN		931.169.033.942	838.644.257.919

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		452.573.371.609	295.792.518.738
310	Nợ ngắn hạn		434.797.248.309	278.016.395.438
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	316.166.270.223	260.404.529.012
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	856.276.330	8.121.269.168
314	Phải trả người lao động		14.139.232.570	3.329.976.457
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	21.768.134.902	5.282.196.642
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	81.652.960.075	805.675.981
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		214.374.209	72.748.178
330	Nợ dài hạn		17.776.123.300	17.776.123.300
342	Dự phòng phải trả dài hạn	15	17.776.123.300	17.776.123.300
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		478.595.662.333	542.851.739.181
410	Vốn chủ sở hữu		478.595.662.333	542.851.739.181
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	270.000.000.000	270.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		270.000.000.000	270.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	1.695.680.000	1.695.680.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	18	9.179.045.649	9.179.045.649
415	Cổ phiếu quỹ	18	(3.270.000)	(3.270.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	131.552.930.735	114.683.475.349
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	66.171.275.949	147.296.808.183
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		54.922.701.766	69.349.531.253
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		11.248.574.183	77.947.276.930
440	TỔNG NGUỒN VỐN		931.169.033.942	838.644.257.919


 Trần Ngọc Lan
 Người lập


 Nguyễn Mạnh Hùng
 Kế toán trưởng


 Vũ Văn Thực
 Giám đốc
 Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng	1.034.469.813.690	1.055.554.402.811
10	Doanh thu thuần về bán hàng	22 1.034.469.813.690	1.055.554.402.811
11	Giá vốn hàng bán	23 (976.970.719.126)	(957.070.523.077)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	57.499.094.564	98.483.879.734
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24 6.182.631.233	6.729.787.773
22	Chi phí tài chính	(1.089.809)	(15.122.637)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	(15.107.727)
25	Chi phí bán hàng	25 (10.158.758.606)	(11.313.798.312)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 (36.547.649.561)	(43.921.009.599)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16.974.227.821	49.963.736.959
31	Thu nhập khác	261.826.363	2.527.716.208
32	Chi phí khác	(57.693.643)	(25.000.000)
40	Lợi nhuận khác	204.132.720	2.502.716.208
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.178.360.541	52.466.453.167
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	27 (3.635.672.660)	(10.048.867.062)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	27 705.886.302	(518.423.526)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.248.574.183	41.899.162.579
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20 417	1.285
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	417	1.285



Trần Ngọc Lan
Người lập



Nguyễn Mạnh Hùng
Kế toán trưởng



Vũ Văn Thực
Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.178.360.541	52.466.453.167
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	22.841.641.542	26.976.970.332
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng	(749.790.979)	1.352.703.186
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.086.963)	(238.549)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(6.421.544.270)	(6.729.549.224)
06	Chi phí lãi vay	-	15.107.727
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	32.847.579.871	74.081.446.639
09	Tăng các khoản phải thu	(95.772.721.809)	(151.579.271.736)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(38.500.825)	30.094.841.966
11	Tăng các khoản phải trả	123.068.868.234	92.110.856.459
12	Giảm chi phí trả trước	2.771.671.177	4.534.881.733
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(15.107.727)
15	Thuế TNDN đã nộp	(9.858.937.252)	(15.933.897.235)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(10.863.842.500)	(11.442.715.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	42.154.116.896	21.851.035.099
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(7.624.136.363)	(5.721.929.362)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	240.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi	6.181.544.270	6.727.645.023
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.202.592.093)	1.005.715.661
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(323.334.000)
36	Tiền cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(26.999.673.000)	(67.505.266.875)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(26.999.673.000)	(67.828.600.875)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	13.951.851.803	(44.971.850.115)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	377.381.771.210	348.193.699.715
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.086.963	238.549
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	391.334.709.976	303.222.088.149

Trần Ngọc Lan
Người lập

Nguyễn Mạnh Hùng
Kế toán trưởng

Vũ Văn Thực
Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2020



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000040 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 5 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 số 7688618621 ngày 21 tháng 5 năm 2018 để thực hiện các dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án “CNG Việt Nam”) với thời gian thực hiện hoạt động của dự án là 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Chủ sở hữu của Công ty chủ yếu bao gồm Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Samarang Ucits - Samarang Asia Prosperity, America LLC. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 17(b).

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa và lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng và sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê các thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

Hoạt động chính của công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG để phân phối cho khách hàng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 269 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 258 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
Phần mềm kế toán	3 – 8 năm

Đối với các TSCĐ hữu hình là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải dùng cho việc sản xuất, chiết nạp khí CNG, Công ty thực hiện khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, với thời gian hữu dụng được áp dụng tương tự như thời gian hữu dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 7 năm 2008, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 41 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và bao gồm chi phí quảng cáo, tiền thuê đất trả trước và chi phí bảo hiểm. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm trở lên.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.15 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán giữa niên độ.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.18 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm và chi phí tiếp khách.

2.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.21 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 9);
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 15); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 16).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền mặt	378.283.997	595.023.990
Tiền gửi ngân hàng	33.668.425.979	25.754.981.816
Tiền đang chuyển	-	7.743.765.404
Các khoản tương đương tiền (*)	357.288.000.000	343.288.000.000
	<u>391.334.709.976</u>	<u>377.381.771.210</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 4,0% đến 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,7% đến 5,5%/năm).

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống LPG	63.531.189.884	43.684.646.031
Công ty Cổ phần Tôn Đồng Á	40.205.022.266	19.925.915.855
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Phúc Sang Minh	37.177.936.604	29.029.571.178
Khác	143.811.794.983	152.588.050.403
	<u>284.725.943.737</u>	<u>245.228.183.467</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 51.783.862.101 Đồng.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	9.966.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Chuyển giao Công nghệ Intech Vietnam	5.768.409.789	-
Khác	1.156.864.245	2.331.919.770
	<u>16.891.274.034</u>	<u>2.331.919.770</u>

6 PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
(a) Ngắn hạn				
Phải thu khác từ Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	44.464.674.747	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	2.112.773.000	-	429.980.000	-
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	561.378.824	-	906.547.420	-
Tạm ứng cho nhân viên	339.892.000	-	502.564.160	-
Khác	52.821.882	-	3.833.533.308	-
	<u>47.531.540.453</u>	<u>-</u>	<u>5.672.624.888</u>	<u>-</u>
	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
(b) Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	<u>280.000.000</u>	<u>-</u>	<u>258.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác nào quá hạn, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	27.098.168.851	(4.689.609.357)	27.498.962.567	(4.689.609.357)
Hàng hóa	590.354.659	-	201.246.933	-
Công cụ, dụng cụ	275.437.001	-	225.250.186	-
	<u>27.963.960.511</u>	<u>(4.689.609.357)</u>	<u>27.925.459.686</u>	<u>(4.689.609.357)</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí quảng cáo	2.850.883.559	880.666.663
Chi phí mua bảo hiểm	2.292.541.778	4.982.514.021
Khác	76.931.379	135.295.290
	<u>5.220.356.716</u>	<u>5.998.475.974</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí quảng cáo	4.531.250.004	6.825.333.341
Chi phí thuê đất (*)	3.941.179.918	3.989.048.500
	<u>8.472.429.922</u>	<u>10.814.381.841</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện tiền thuê đất trả trước cho lô đất tại Long An theo Hợp đồng thuê số 07/2017/HĐ-KD/KCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 với thời hạn 44 năm. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

9 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	39.157.385.975	344.911.263.054	439.145.492.009	2.745.264.078	825.959.405.116
Mua trong kỳ	-	-	-	348.400.000	348.400.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	-	6.789.999.999	-	-	6.789.999.999
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.279.445.719)	-	(3.279.445.719)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	39.157.385.975	351.701.263.053	435.866.046.290	3.093.664.078	829.818.359.396
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	11.834.804.336	269.573.997.765	417.761.304.420	2.337.003.421	701.507.109.942
Khấu hao trong kỳ	671.190.372	14.002.008.490	7.318.598.622	364.502.594	22.356.300.078
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.279.445.719)	-	(3.279.445.719)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	12.505.994.708	283.576.006.255	421.800.457.323	2.701.506.015	720.583.964.301
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	27.322.581.639	75.337.265.289	21.384.187.589	408.260.657	124.452.295.174
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	26.651.391.267	68.125.256.798	14.065.588.967	392.158.063	109.234.395.095

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 477.323.976.360 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 460.156.001.761 Đồng).

9 TSCĐ (tiếp theo)**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020			
và ngày 30 tháng 6 năm 2020	39.798.000.000	1.009.806.700	40.807.806.700
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.912.048.784	1.009.806.700	3.921.855.484
Khấu hao trong kỳ	485.341.464	-	485.341.464
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	3.397.390.248	1.009.806.700	4.407.196.948
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	36.885.951.216	-	36.885.951.216
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	36.400.609.752	-	36.400.609.752

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.009.806.700 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.009.806.700 Đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dự án Văn phòng Công ty	2.409.397.271	1.239.806.362
Dự án trạm LPG	-	335.454.545
	2.409.397.271	1.575.260.907

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.575.260.907	671.937.455
Mua sắm	7.624.136.363	1.452.171.929
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 9(a))	(6.789.999.999)	(328.848.477)
Khác	-	(220.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	2.409.397.271	1.575.260.907

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	25.906.357.230	25.906.357.230	42.489.217.306	42.489.217.306
Công ty Tư nhân Thành Đại Nghĩa	9.936.241.110	9.936.241.110	18.272.535.623	18.272.535.623
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	4.954.799.607	4.954.799.607	924.000.000	924.000.000
Công ty TNHH Quảng cáo Ánh Bình Minh	2.686.835.000	2.686.835.000	2.833.190.000	2.833.190.000
Khác	8.328.481.513	8.328.481.513	20.459.491.683	20.459.491.683
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	290.259.912.993	290.259.912.993	217.915.311.706	217.915.311.706
	316.166.270.223	316.166.270.223	260.404.529.012	260.404.529.012

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	6.421.550.000	-
Chi phí hội nghị	4.491.900.000	-
Chi phí bảo hộ lao động	3.390.960.000	-
Chi phí kiểm định	2.500.000.000	-
Chi phí thuê hệ thống giảm áp	2.160.000.000	-
Chi phí thuê bồn và đầu kéo	1.193.722.706	1.481.852.985
Khác	1.610.002.196	3.800.343.657
	<u>21.768.134.902</u>	<u>5.282.196.642</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 19)	40.763.334.000	263.824.500
Phải trả khác cho Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	40.231.606.052	-
Kinh phí công đoàn	297.643.332	96.539.060
Khác	360.376.691	445.312.421
	<u>81.652.960.075</u>	<u>805.675.981</u>

15 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường, được trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần trong năm và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế năm theo hướng dẫn của Thông tư số 86/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2016. Số dư quỹ dự phòng được trích lập không vượt quá 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp. Kể từ năm 2019, Công ty đã ngừng trích lập khoản dự phòng này để chờ hướng dẫn về đối tượng cần thực hiện trích lập theo quy định hiện hành.

16 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Chi tiết của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	<u>5.345.124.494</u>	<u>4.639.238.192</u>

16 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.639.238.192	5.955.726.468
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 27)	705.886.302	(1.316.488.276)
Số dư cuối kỳ/năm	5.345.124.494	4.639.238.192

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu bao gồm dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2020 là 20% (2019: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2020 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2019 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	27.000.000	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	27.000.000	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(327)	(327)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.999.673	26.999.673

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	15.120.000	56,00	15.120.000	56,00
Samarang Ucits- Samarang Asia Prosperity	2.600.940	9,63	2.600.940	9,63
America LLC	1.491.640	5,52	-	-
Cổ đông khác	7.787.420	28,85	9.279.060	34,37
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	27.000.000	100	27.000.000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	91.822.605.088	164.585.967.427	537.280.028.164
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	84.347.276.930	84.347.276.930
Chia cổ tức (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	-	(67.499.182.500)	(67.499.182.500)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	22.860.870.261	(34.137.253.674)	(11.276.383.413)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	114.683.475.349	147.296.808.183	542.851.739.181
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	14.248.574.183	14.248.574.183
Chia cổ tức (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	-	(67.499.182.500)	(67.499.182.500)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	16.869.455.386	(27.874.923.917)	(11.005.468.531)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	131.552.930.735	66.171.275.949	478.595.662.333

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2019 như sau:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển và trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế 2019 với số tiền lần lượt là 16.869.455.386 đồng và 8.005.468.531 đồng. Đồng thời, Công ty cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 với số tiền là 3.000.000.000 đồng. Số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021.
- Thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2019 từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với số tiền là 67.499.182.500 đồng, tương ứng với 25% vốn điều lệ.

19 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	263.824.500	269.908.875
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 18)	67.499.182.500	67.499.182.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(26.999.673.000)	(67.505.266.875)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>40.763.334.000</u>	<u>263.824.500</u>

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	14.248.574.183	41.899.162.579
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(3.000.000.000)	(7.202.734.266)
	<u>11.248.574.183</u>	<u>34.696.428.313</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	26.999.673	26.999.673
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>417</u>	<u>1.285</u>

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2019 theo số trích lập thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại là 1.285 đồng/ cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 1.291 đồng/cổ phiếu).

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số tiền tệ là 2.982,96 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.868 Đô la Mỹ).

(b) Cam kết vốn

Các khoản cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng được trình bày tại Thuyết minh số 31(b).

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	958.023.666.551	1.010.778.880.509
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	76.446.147.139	44.775.522.302
	<u>1.034.469.813.690</u>	<u>1.055.554.402.811</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	903.790.870.547	913.122.711.129
Giá vốn của hàng hóa đã bán	73.179.848.579	43.947.811.948
	<u>976.970.719.126</u>	<u>957.070.523.077</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.181.544.270	6.729.549.224
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.086.963	238.549
	<u>6.182.631.233</u>	<u>6.729.787.773</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.906.773.714	7.310.937.881
Chi phí nhân viên	2.557.172.242	2.167.651.104
Khác	1.694.812.650	1.835.209.327
	<u>10.158.758.606</u>	<u>11.313.798.312</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	17.587.591.871	20.112.538.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.362.035.149	5.296.406.248
Chi phí khấu hao	950.686.742	1.066.112.035
Chi phí đồ dùng văn phòng	160.066.996	308.794.546
Thuế, phí và lệ phí	126.444.572	159.329.054
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	(749.790.979)	1.352.703.186
phải thu khó đòi	11.110.615.210	15.625.125.837
Khác	<u>36.547.649.561</u>	<u>43.921.009.599</u>

27 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.178.360.541	52.466.453.167
Thuế tính ở thuế suất 20%	3.435.672.108	10.493.290.633
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	214.681.296	73.999.955
Khác	(720.567.046)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	2.929.786.358	10.567.290.588
Chi phí/(thu nhập) TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	3.635.672.660	10.048.867.062
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 16)	(705.886.302)	518.423.526
	2.929.786.358	10.567.290.588

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	763.073.839.592	755.257.719.290
Chi phí nhân viên	47.566.950.899	50.334.960.062
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.841.641.542	26.976.970.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.148.355.123	176.892.565.940
Khác	6.435.447.863	3.408.392.406
	1.024.066.235.019	1.012.870.608.030

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG và LPG để phân phối cho khách hàng. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 22 và 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần do chiếm 56% vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ/năm:

Bên liên quan**Mối quan hệ**

Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam

Công ty mẹ của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần
Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity
America LLC

Công ty mẹ
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần
- Công ty Dịch vụ Khí

Chi nhánh Công ty mẹ

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí

Chi nhánh Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí
Việt Nam

Công ty trong tập đoàn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam

Công ty trong tập đoàn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam

- Chi nhánh Miền Đông

Công ty trong tập đoàn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu

Công ty trong tập đoàn

Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam

Công ty trong tập đoàn

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Công ty trong tập đoàn

Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Hà Nội

Công ty trong tập đoàn

Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí
Vũng Tàu

Công ty trong tập đoàn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương

Công ty trong tập đoàn

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

		<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
		<u>2020</u>	<u>2019</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
(i)	<i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
	Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	681.840.841.055	583.469.168.240
	Tổng Công ty Khí Việt nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	57.780.200.714	-
	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Đồng Nai	45.204.164.754	76.989.236.206
	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	11.050.606.440	11.207.322.141
	Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	8.509.665.401	-
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	3.612.502.267	-
	Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	3.678.695.632	5.381.614.269
	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	519.153.820	-
	Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Hà Nội	565.983.543	269.590.637
		<u>812.761.813.626</u>	<u>677.316.931.493</u>
(ii)	<i>Chi phí sử dụng tòa nhà văn phòng</i>		
	Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	<u>1.239.044.457</u>	<u>1.530.016.449</u>
(iii)	<i>Chi phí sử dụng thương hiệu</i>		
	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	<u>538.048.402</u>	<u>726.087.157</u>
(iv)	<i>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
	Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>4.024.154.209</u>	<u>3.481.174.640</u>
(v)	<i>Cổ tức chi trả trong kỳ</i>		
	Tổng Công ty Khí Việt nam - Công ty Cổ phần	15.120.000.000	37.800.000.000
	Samarang Ucits- Samarang Asia Prosperity	2.600.940.000	6.502.350.000
		<u>17.720.940.000</u>	<u>44.302.350.000</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
(i) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	44.464.674.747	-
Đây là khoản phải thu khác từ Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam cho phần chênh lệch giá bán khí cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2020.		
(ii) Phải trả người bán (Thuyết minh 11)		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	260.453.196.189	198.148.626.317
Tổng Công ty Khí Việt nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	21.847.810.496	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	4.693.924.367	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.725.344.341	3.446.384.664
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	511.848.700	966.645.200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	27.788.900	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	-	15.238.314.925
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	-	115.340.600
	<u>290.259.912.993</u>	<u>217.915.311.706</u>
(iii) Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	40.231.606.052	-
(iv) Chi phí phải trả ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	2.160.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	655.695.612	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	538.048.402	1.452.174.315
	<u>3.353.744.014</u>	<u>1.452.174.315</u>

31 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	3.887.648.182	7.144.801.499
Từ 1 đến 5 năm	6.208.314.545	1.981.100.000
Trên 5 năm	8.067.625.000	8.362.800.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	18.163.587.727	17.488.701.499

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	70.745.622.841	1.698.200.000

32 SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.

33 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sự lây lan của virus Covid-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh của Công ty như đánh giá khả năng thu hồi tài sản, đánh giá cách ghi nhận tài sản và nợ phải trả. Tại thời điểm này, Giám đốc Công ty chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy ảnh hưởng của vấn đề này đến kết quả tài chính trong năm tiếp theo của Công ty. Công ty sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro của vấn đề này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2020.

Trần Ngọc Lan
Người lập

Nguyễn Mạnh Hùng
Kế toán trưởng

Vũ Văn Thục
Giám đốc